## **Analyzing Pricing and Discount Strategies**

### **Problem Definement**

Tìm hiểu một số yếu tố ảnh hưởng đến chiến lược định giá chiết khấu (Discount Pricing Stratety) bao gồm phân khúc giá và thương hiệu. Bài phân tích nhằm cung cấp insights về chiến lược định giá chiết khấu ở các thương hiệu khác nhau.

### **Dataset Overview**

The dataset contains detailed information about various mobile phones with 10 columns:

- **Product Name**: The name or model of the mobile phone
- Actual Price: The original price of the mobile before any discounts are applied
- **Discount Price**: The current price of the mobile after discounts
- Stars: The average star rating given by users
- Rating: The number of users who have rated the product
- **Reviews**: The number of written reviews provided by customers
- RAM (GB): The amount of RAM (in gigabytes) the device has
- Storage (GB): The internal storage capacity of the device
- Display Size (inch): The size of the mobile's display, measured in inches
- Camera: The specifications of the cameras

## **Objectives**

- Identify patterns: Xác định % chiết khấu đối với các sản phẩm ở phân khúc giá khác nhau
- Investigate Brand Performance: Tìm hiểu mức các chiết khấu được Brands sử dụng nhằm mục đích có được cái nhìn tổng quan chiến lược định giá
- Explore Price Segments: kiểm tra phân khúc giá ảnh hưởng như thế nào đến chiến lược định giá và chiết khấu
- Provide key insights: cung cấp actionable insights, đánh giá Pricing and Discount Strategies ảnh như thế nào đến hành vi mua hàng.

(source: Kaggle)

## 1. Import Libraries

```
import pandas as pd
import numpy as np
import matplotlib.pyplot as plt
import seaborn as sns
import plotly.express as px
import warnings
warnings.filterwarnings("ignore")
```

## 2. Loading Dataset

# 3. Data Exploration

```
In []: df.head()
```

			_	_	
$\cap$	1.1	+	Г	- 1	=
U	u	L	L		=

:	Product Name	Actual price	Discount price	Stars	Rating	Reviews	RAM (GB)	Storage (GB)	Display Size (inch)	Camera	Description	Link
	Apple iPhone 0 15 (Green, 128 GB)	₹79,600	₹65,999	4.6	44,793 Ratings	2,402 Reviews	NIL	128	6.10	48MP + 12MP	128 GB ROM15.49 cm (6.1 inch) Super Retina XDR	https://www.flipkart.com/apple- iphone-15-green
	Apple iPhone 15 (Blue, 128 GB)	₹79,600	₹65,999	4.6	44,793 Ratings	2,402 Reviews	NIL	128	6.10	48MP + 12MP	128 GB ROM15.49 cm (6.1 inch) Super Retina XDR	https://www.flipkart.com/apple- iphone-15-blue
	Apple iPhone 2 15 (Black, 128 GB)	₹79,600	₹65,999	4.6	44,793 Ratings	2,402 Reviews	NIL	128	6.10	48MP + 12MP	128 GB ROM15.49 cm (6.1 inch) Super Retina XDR	https://www.flipkart.com/apple- iphone-15-black
	OnePlus N20 SE (JADE WAVE, 128 GB)	₹19,999	₹11,489	4.0	1,005 Ratings	41 Reviews	4	128	6.56	50MP	4 GB RAM   128 GB ROM16.66 cm (6.56 inch) Disp	https://www.flipkart.com/oneplus- n20-se-jade-w
	OnePlus N20 SE (BLUE OASIS, 64 GB)	₹16,999	₹12,999	4.0	1,005 Ratings	41 Reviews	4	64	6.56	50MP	4 GB RAM   64 GB ROM16.66 cm (6.56 inch) Displ	https://www.flipkart.com/oneplus- n20-se-blue-o

In [ ]: #check summary information
 df.info()

```
<class 'pandas.core.frame.DataFrame'>
        RangeIndex: 984 entries, 0 to 983
        Data columns (total 12 columns):
             Column
                                  Non-Null Count Dtype
             Product Name
                                  984 non-null
                                                  object
             Actual price
                                  984 non-null
                                                  object
         2
             Discount price
                                  984 non-null
                                                  obiect
         3
             Stars
                                  984 non-null
                                                  float64
         4
             Rating
                                  984 non-null
                                                  object
                                  984 non-null
             Reviews
                                                  object
             RAM (GB)
                                  984 non-null
                                                  object
         6
             Storage (GB)
                                  984 non-null
                                                  object
             Display Size (inch) 984 non-null
                                                  float64
             Camera
                                  908 non-null
                                                  obiect
         10 Description
                                  984 non-null
                                                  object
         11 Link
                                  984 non-null
                                                  object
        dtypes: float64(2), object(10)
        memory usage: 92.4+ KB
In [ ]: # find unique values for each column
        columns = df.columns
        for col in columns:
          print(f"{col}: {len(df[col].unique())}")
        Product Name: 657
        Actual price: 133
        Discount price: 326
        Stars: 15
        Rating: 358
        Reviews: 278
        RAM (GB): 10
        Storage (GB): 12
        Display Size (inch): 41
        Camera: 55
        Description: 460
        Link: 984
        Find duplicated rows (removing "Link" column before check for duplicated rows)
In [ ]: #drop 'Link' column
        df.drop('Link', axis=1, inplace=True)
        #check duplicated rows
```

duplicated\_rows = df[df.duplicated()]
duplicated\_rows

Out[]:

:	Product Name	Actual price	Discount price	Stars	Rating	Reviews	RAM (GB)	Storage (GB)	Display Size (inch)	Camera	Description
13	Motorola G85 5G (Urban Grey, 128 GB)	₹20,999	₹17,999	4.5	9,300 Ratings	537 Reviews	8	128	6.67	50MP + 8MP	8 GB RAM   128 GB ROM16.94 cm (6.67 inch) Full
20	OnePlus 12 (Silky Black, 512 GB)	₹69,999	₹59,629	4.6	881 Ratings	80 Reviews	16	512	6.82	64MP	16 GB RAM   512 GB ROM17.32 cm (6.82 inch) Dis
24	realme 12 Pro+ 5G (Navigator Beige, 256 GB)	₹35,999	₹31,999	4.4	17,356 Ratings	2,216 Reviews	8	256	6.70	50MP + 8MP	8 GB RAM   256 GB ROM17.02 cm (6.7 inch) Full
32	Google Pixel 7 (Obsidian, 128 GB)	₹59,999	₹37,999	4.3	15,052 Ratings	1,784 Reviews	8	128	6.30	50MP + 12MP	8 GB RAM   128 GB ROM16.0 cm (6.3 inch) Full H
43	POCO X6 5G (Snowstorm White, 256 GB)	₹24,999	₹18,999	4.2	12,632 Ratings	1,510 Reviews	8	256	6.67	64MP + 8MP	8 GB RAM   256 GB ROM16.94 cm (6.67 inch) Disp
•••										•••	
956	vivo X70 Pro+ (Enigma Black, 256 GB)	₹84,990	₹48,999	4.5	563 Ratings	116 Reviews	12	256	6.78	50MP + 48MP	12 GB RAM   256 GB ROM17.22 cm (6.78 inch) WQH
963	Apple iPhone 13 (Blue, 256 GB)	₹69,600	₹59,999	4.6	2,83,227 Ratings	13,690 Reviews	NIL	256	6.10	12MP + 12MP	256 GB ROM15.49 cm (6.1 inch) Super Retina XDR
972	Kechaoda K33	₹1,412	₹1,064	4.0	9,879 Ratings	597 Reviews	NIL	NIL	1.40	3MP + 0MP	32 MB RAM   32 MB ROM   Expandable Upto 16 GB3
979	Kechaoda A27	₹1,499	₹967	4.0	11,022 Ratings	693 Reviews	NIL	NIL	0.66	OMP   OMP	32 MB RAM   32 MB ROM   Expandable Upto 16 GB1
981	Kechaoda A27	₹1,499	₹975	4.0	11,022 Ratings	693 Reviews	NIL	NIL	0.66	NaN	32 MB RAM   32 MB ROM   Expandable Upto 16 GB1

```
In [ ]: #drop duplicates
         df = df.drop_duplicates()
In [ ]: #summary statistics
         df.describe()
Out[]:
                    Stars Display Size (inch)
         count 837.000000
                                837.000000
                 4.252569
                                  6.086841
         mean
                  0.198641
                                  1.530607
           std
                                  0.660000
           min
                 3.400000
          25%
                 4.200000
                                  6.500000
          50%
                 4.200000
                                  6.670000
          75%
                 4.400000
                                  6.720000
                 5.000000
                                  7.820000
          max
```

# 4. Data Wrangling

## 4.1 Handling Missing value

```
In []: #check for null values
    df.isnull().sum()
```

```
Out[]:
                           0
            Product Name
              Actual price
            Discount price
                   Stars
                   Rating
                 Reviews
                RAM (GB)
             Storage (GB)
         Display Size (inch)
                  Camera 64
              Description 0
        dtype: int64
        Replace 6 null with "No camera"
In [ ]: #replace NaN with "No Camera"
         df['Camera'].replace(np.NaN, 'No Camera', inplace=True)
         #check null values gain
         df['Camera'].isnull().sum()
Out[]:
        Xử lí giá trị NIL ở cột Actual price
In [ ]: #check how many NIL value in Actual price column
         df[df['Actual price'] == "NIL"].shape[0]
Out[]:
```

Thay thế NIL values bằng giá chiết khấu có thể là một phương án hiệu quả thay vì xóa hết tất cả hàng chứa giá trị NIL

```
In []: #replace 'NIL' with np.nan
    df['Actual price'].replace('NIL', np.nan, inplace=True)

#replace null with values of Discount price
    df['Actual price'] = df['Actual price'].fillna(df['Discount price'])

#Check null value for the column again
    print(f"{df[df['Actual price'].isnull()].shape[0]} Null")
0 Null
```

Check for rows with values of empty string or string with space characters in **Discount price** 

```
In []: #identify
df[df['Actual price'].str.strip() == '']
```

Out[]:

:		Product Name	Actual price	Discount price	Stars	Rating	Reviews	RAM (GB)	Storage (GB)	Display Size (inch)	Camera	Description
4	00	LAVA Yuva 3 with Dual Sim 5000 mAh Battery 13M			4.1	203 Ratings	12 Reviews	4	64	6.50	13MP	4 GB RAM   64 GB ROM   Expandable Upto 512 GB1
5	38	itel it5330   2.8 inch Big Display   1900 mAh			4.0	2,346 Ratings	124 Reviews	NIL	NIL	2.80	8MP + 0MP	32 MB RAM   32 MB ROM   Expandable Upto 32 GB7
8	97	REDMI Note 13 5G (Stealth Black, 128 GB)			4.2	10,801 Ratings	650 Reviews	6	128	6.67	108MP	6 GB RAM   128 GB ROM16.94 cm (6.67 inch) Full
8	898	REDMI Note 13 5G (Stealth Black, 256 GB)			4.1	2,107 Ratings	130 Reviews	12	256	6.67	108MP	12 GB RAM   256 GB ROM16.94 cm (6.67 inch) Dis

```
In [ ]: #keep dataframe except these rows above
    df = df[df['Actual price'].str.strip() != '']
```

## 4.2 Data Formatting

### **Convert object datatype to numeric**

### **Price Columns:**

- Actual price
- Discount price

### **Feedback Columns**

- Rating
- Reviews

### **Specifications Columns**

- RAM (GB)
- Storage (GB)

In [ ]: df.head(5)

Out[]:		Product Name	Actual price	Discount price	Stars	Rating	Reviews	RAM (GB)	Storage (GB)	Display Size (inch)	Camera	Description
	0	Apple iPhone 15 (Green, 128 GB)	₹79,600	₹65,999	4.6	44,793 Ratings	2,402 Reviews	NIL	128	6.10	48MP + 12MP	128 GB ROM15.49 cm (6.1 inch) Super Retina XDR
	1	Apple iPhone 15 (Blue, 128 GB)	₹79,600	₹65,999	4.6	44,793 Ratings	2,402 Reviews	NIL	128	6.10	48MP + 12MP	128 GB ROM15.49 cm (6.1 inch) Super Retina XDR
	2	Apple iPhone 15 (Black, 128 GB)	₹79,600	₹65,999	4.6	44,793 Ratings	2,402 Reviews	NIL	128	6.10	48MP + 12MP	128 GB ROM15.49 cm (6.1 inch) Super Retina XDR
	3	OnePlus N20 SE (JADE WAVE, 128 GB)	₹19,999	₹11,489	4.0	1,005 Ratings	41 Reviews	4	128	6.56	50MP	4 GB RAM   128 GB ROM16.66 cm (6.56 inch) Disp
	4	OnePlus N20 SE (BLUE OASIS, 64 GB)	₹16,999	₹12,999	4.0	1,005 Ratings	41 Reviews	4	64	6.56	50MP	4 GB RAM   64 GB ROM16.66 cm (6.56 inch) Displ

## 4.2.1 Handling Price Columns: Actual price | Discount price

```
In []: #delete currency symbol and comma
    df['Actual price'] = df['Actual price'].str.replace("₹", "").str.replace(",", "")
    df['Discount price'] = df['Discount price'].str.replace("₹", "").str.replace(",", "")

#convert to numeric
    df['Actual price'] = pd.to_numeric(df['Actual price'], errors='coerce') #erros is set to 'Coerce' means invalid entrie
    df['Discount price'] = pd.to_numeric(df['Discount price'], errors='coerce') #erros is set to 'Coerce' means invalid er

In []: #Create new feature 'Discount percentage'
    df['Discount percentage'] = ((df['Actual price'] - df['Discount price']) / df['Actual price']) * 100

#check null for this column again
    df_null_discount_pct = df[df['Discount percentage'].isnull()]
    df_null_discount_pct
```

## 4.2.2 Handling Feedback Columns: Rating | Reviews

```
In []: #clean and take necessary data
    df['Rating'] = df['Rating'].str.replace(",", '').str.split(" ").str[0]
    df['Reviews'] = df['Reviews'].str.replace(',','').str.split(" ").str[0]

#Convert to numeric
    df['Rating'] = pd.to_numeric(df['Rating'], errors='coerce')
    df['Reviews'] = pd.to_numeric(df['Reviews'], errors='coerce')
```

## 4.2.3 Handling Specifications Columns: RAM(GB) | Storage (GB)

```
In []: #replace 'NIL' with NaN
    df['RAM (GB)'].replace("NIL", np.nan, inplace=True)
    df['Storage (GB)'].replace("NIL", np.nan, inplace=True)

#Convert to numeric
    df['RAM (GB)'] = pd.to_numeric(df['RAM (GB)'], errors='coerce')
    df['Storage (GB)'] = pd.to_numeric(df['Storage (GB)'], errors='coerce')

#replace null with 0
    df['RAM (GB)'].replace(np.nan, 0, inplace=True)
    df['Storage (GB)'].replace(np.nan, 0, inplace=True)
In []: #check for unique values at 'RAM (GB)'
    df['RAM (GB)'].value counts()
```

```
Out[]:
                count
        RAM (GB)
            8.0
                  311
            4.0
                  148
            0.0
                  127
            12.0
                  111
            6.0
                  104
            3.0
                   12
            16.0
                   11
                    6
            2.0
           32.0
                    2
         46875.0
```

### dtype: int64

```
In []: #Drop row contains value of 46875
index_typo = df[df['RAM (GB)'] == 46875.0].index
df.drop(index=index_typo, inplace=True)

#check
df['RAM (GB)'].value_counts()
```

#### Out[]: count RAM (GB) 8.0 311 4.0 148 0.0 127 12.0 111 6.0 104 3.0 12 16.0 11 2.0 6

### dtype: int64

32.0

2

0	u	t	[	]	

:		Product Name	Actual price	Discount price	Discount percentage	Stars	Rating	Reviews	RAM (GB)	Storage (GB)	Display Size (inch)	Camera	Description
	0	Apple iPhone 15 (Green, 128 GB)	79600	65999	17.086683	4.6	44793	2402	0.0	128.0	6.10	48MP + 12MP	128 GB ROM15.49 cm (6.1 inch) Super Retina XDR
	1	Apple iPhone 15 (Blue, 128 GB)	79600	65999	17.086683	4.6	44793	2402	0.0	128.0	6.10	48MP + 12MP	128 GB ROM15.49 cm (6.1 inch) Super Retina XDR
	2	Apple iPhone 15 (Black, 128 GB)	79600	65999	17.086683	4.6	44793	2402	0.0	128.0	6.10	48MP + 12MP	128 GB ROM15.49 cm (6.1 inch) Super Retina XDR
	3	OnePlus N20 SE (JADE WAVE, 128 GB)	19999	11489	42.552128	4.0	1005	41	4.0	128.0	6.56	50MP	4 GB RAM   128 GB ROM16.66 cm (6.56 inch) Disp
	4	OnePlus N20 SE (BLUE OASIS, 64 GB)	16999	12999	23.530796	4.0	1005	41	4.0	64.0	6.56	50MP	4 GB RAM   64 GB ROM16.66 cm (6.56 inch) Displ

# 4.3 Outlier Detection and Handling

Kiểm tra và sử lí outliers ở các cột:

- Actual price
- Discount price
- Stars
- Rating
- Reviews
- Display Size (inch)

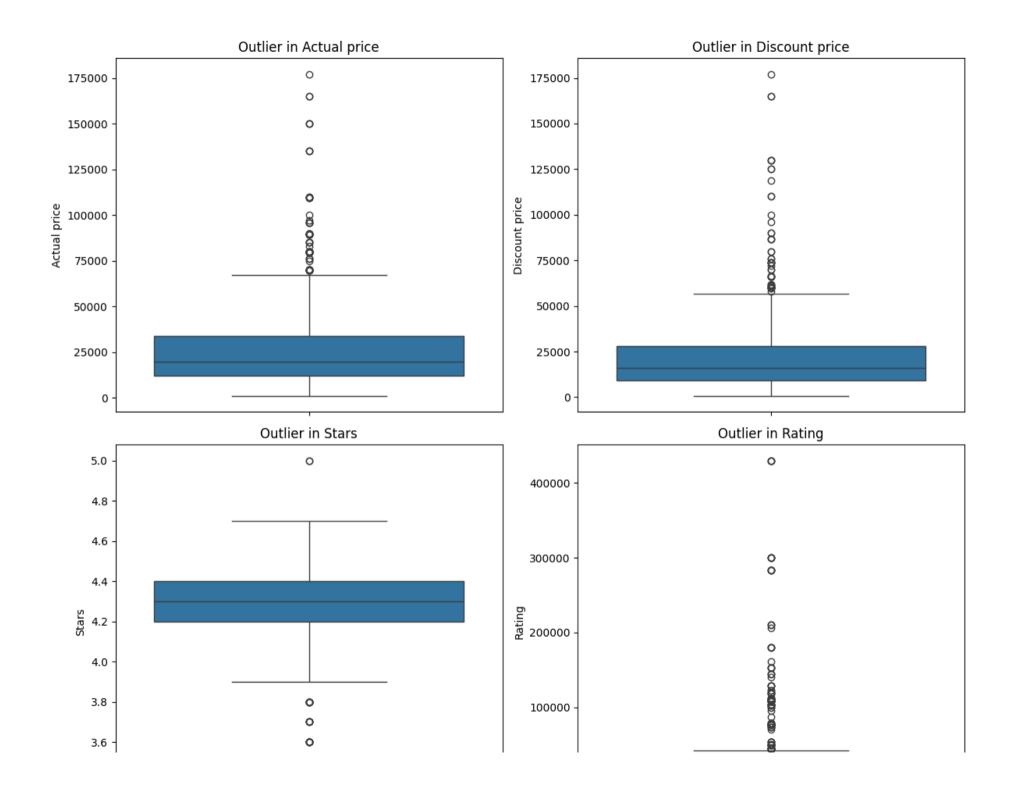
```
In []: #using Boxplot to determine outliers
def draw_boxplot(data, numeric_cols):
    cols = len(numeric_cols)
    rows = (cols + 1) // 2 # number of rows needed
```

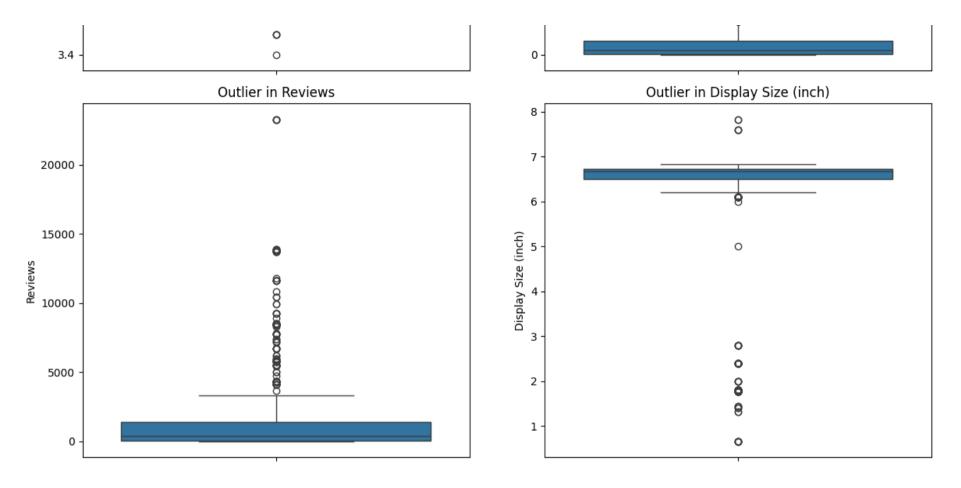
```
fig, axes = plt.subplots(nrows=rows, ncols=2, figsize=(12, rows*5))
axes = axes.flatten()
for i, col in enumerate(numeric_cols):
    sns.boxplot(y = data[col], ax=axes[i])
    axes[i].set_title(f'Outlier in {col}')

#remove leftover subplots
for k in range(i+1, len(axes)):
    fig.delaxes(axes[k])

plt.tight_layout()
plt.show()

col_list = ['Actual price', 'Discount price', 'Stars', 'Rating', 'Reviews', 'Display Size (inch)']
draw_boxplot(df, col_list)
```





Dựa vào bối cảnh được cung cấp từ dataset, chúng ta thấy rằng các continuous numerical variables bao gồm Price, Rating, Reviews, Stars, Display Size có các giá trị outliers. Có thể thấy rằng, thị trường mobile phones có rất nhiều phân khúc với mức giá khác nhau và những phân khúc cao cấp (high-end) thông thường sẽ có giá bán cao, đối với những khách hàng cao cấp có khả năng đáp ứng mức giá này thường sẽ để lại Star và Rating, Reviews tốt cho sản phẩm đó. Vì vậy outliers ở các columns như Reviews, Rating, Price sẽ cung cấp insights cho chúng ta về hành vi khách hàng. Bên cạnh đó, các sản phẩm có kích thước màn hình rất lớn hoặc rất nhỏ có xu hướng được định giá khác biệt (ví dụ: một dòng sản phẩm cao cấp với màn hình lớn thường có mức chiết khấu thấp hơn). Vì vậy chỉ cần xử lí Outliers ở cột:

• Stars: Có mối quan hệ không rõ ràng về chiến lược định giá chiết khấu

```
In []: #calculate IQR
Q1 = df['Stars'].quantile(0.25)
Q3 = df['Stars'].quantile(0.75)
```

```
IQR = Q3 - Q1
#calculate the upper and lower bounds for outliers
lower_bound = Q1 - 1.5 * IQR
upper_bound = Q3 + 1.5 * IQR

outliers = df[(df['Stars'] < lower_bound) | (df['Stars'] > upper_bound)]
outliers.shape

Out[]: #Drop outliers
index_outliers = outliers.index
df.drop(index=index_outliers, inplace=True)

In []: #check
df.shape
Out[]: (802, 12)
```

## 5. Exploratory Data Analysis

Check distribution for all numerical columns

```
In []: #function to plot distribution of numerical columms
def draw_distribution(data, cols_list):
    cols = 2
    rows = (len(cols_list) + 1) // cols

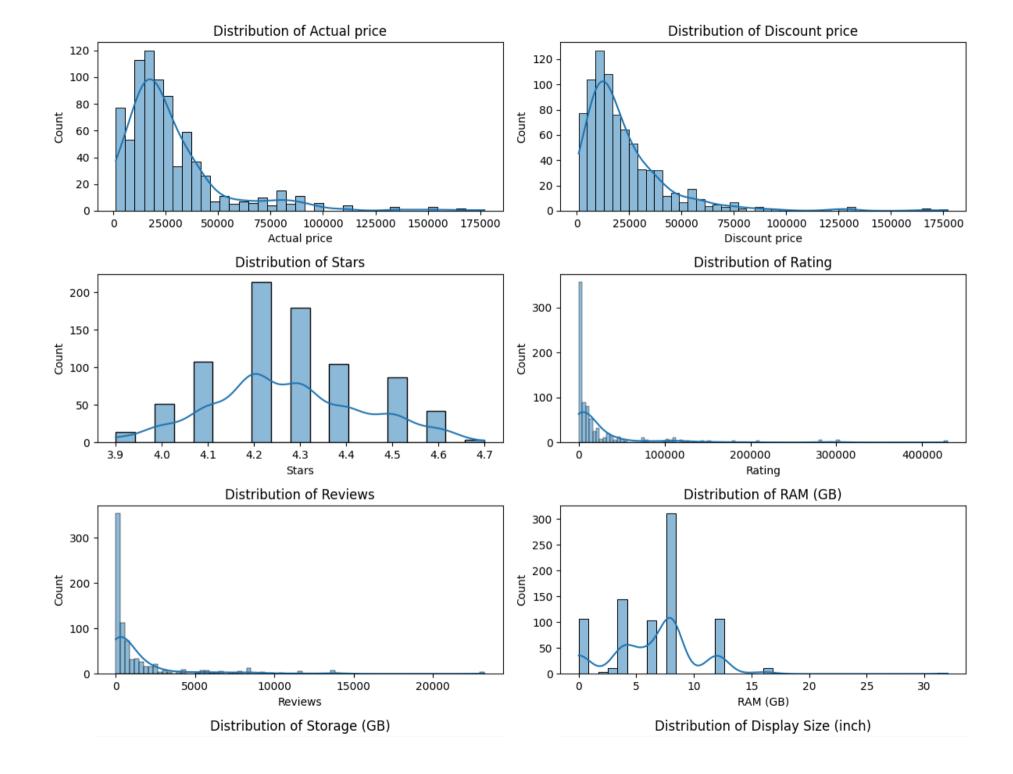
fig, axes = plt.subplots(rows, cols, figsize=(12,12))
    axes = axes.flatten()

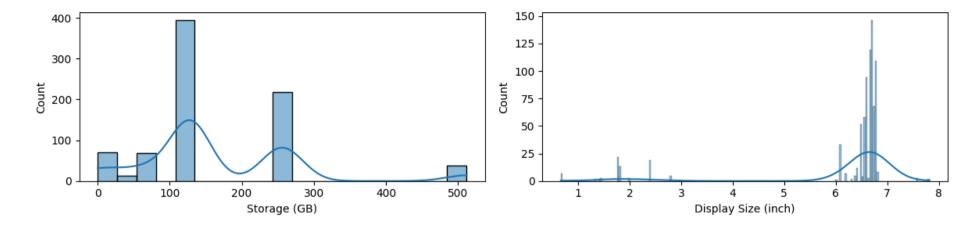
for i, col in enumerate(cols_list):
    sns.histplot(data, x=col, kde=True, ax=axes[i])
    axes[i].set_title(f"Distribution of {col}")

#remove leftover subplots
for k in range(i+1, len(axes)):
    fig.delaxes(axes[k])
```

```
plt.tight_layout()
plt.show()

numerical_cols = ['Actual price', 'Discount price', 'Stars', 'Rating', 'Reviews', 'RAM (GB)', 'Storage (GB)', 'Display draw_distribution(df, numerical_cols)
```



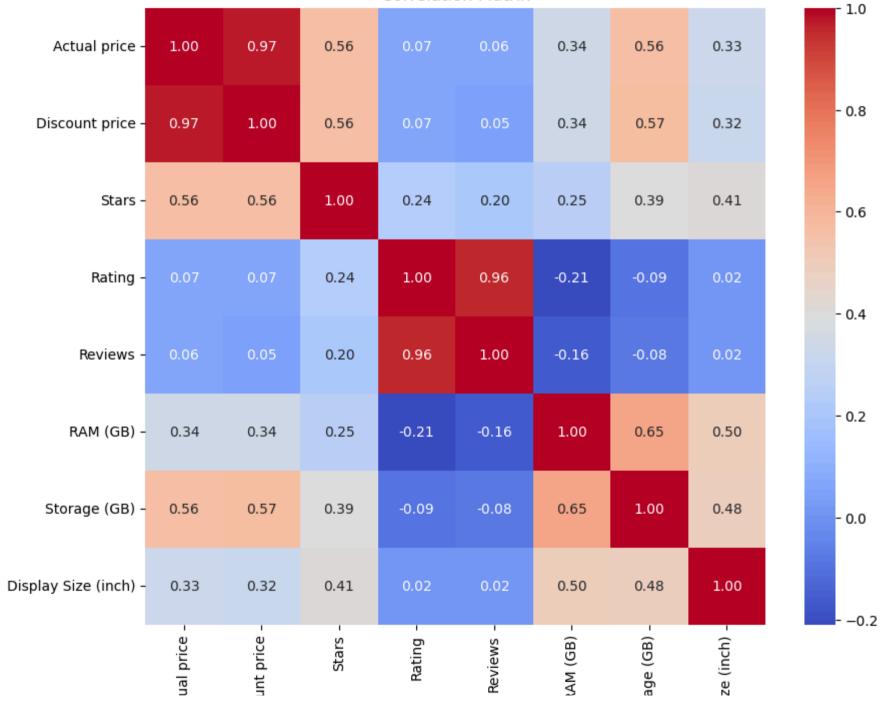


Summary the information of distribution plots above:

- Actual price: Sư phân bổ lệch phải cho thấy phần lớn điện thoại có 50.000 và một ít model điện thoại có giá cao.
- Discount price: Sư phân bổ lệch phải cho thấy phần lớn điện thoại có giá chiết khấu < 50.000
- Stars: Phân phối khá đều và số stars được phân bổ nhiều nhất ở giá tri 4.2 cho thấy feedback có của customers có dấu hiệu tích cực
- Rating: Phân bố lệch phải cho thấy rất nhiều sản phẩm có số lượng rating thấp
- Reviews: Phân bố lệch phải cho thấy rất nhiều sản phẩm có số lương reviews thấp
- RAM (GB): Có thể thấy phần lớn sản phẩm có RAM (GB) là 8GB, theo sau là 4GB
- Storage (GB): Dung lượng phổ biến nhất có thể thấy là 128GB, sau đó là 256GB và tiếp theo là 64GB
- Display Size (inch): Phân bố lệch phải, phần lớn điện thoại có display size trong phạm vi từ 6-7 inch. Bên cạnh đó, có thể thấy 1 số ít sản phảm có display size cực thấp (around 0.5) và tương đối cao (around 7.5)

### **Check Correlation between numerical variables using Heatmap**

**Correlation Matrix** 



Summary about correlation matrix above:

- Actual price: Có sự tương quan (positive) mạnh với **Discount price**, có nghĩa rằng khi Actual price của sản phẩm tăng thì Discount price cũng tăng
- Rating: Có mối tương quan (positive) mạnh với **Reviews**, có thể hiểu rằng khi sản phẩm có rating cao thì số lượng reviews cũng tăng theo
- RAM (GB): có mối tương quan (positive) vừa phải với **Storage(GB)**, có thể hiểu rằng sản phẩm có RAM cao thì Storage cho sản phẩm đó cũng có xu hướng cao.
- Display Size (inch): có sự tương quan (positive) vừa phải với RAM (GB), sản phẩm có màn hình hiển thị lớn thì RAM(GB) tăng.
- Mối tương quan vừa phải giữa **Display Size (inch)** và **Actual price**, cho thấy khi tăng kích cỡ hiển thị cho sản phẩm thì giá sản phẩm cũng có xu hướng tăng vừa phải
- Mối tương quan (positive) vừa phải giữa **Stars** và **Discount price**, có thể hiểu rằng khi stars rating tăng thì giá chiết khấu cũng tăng vừa phải
- Mối tương quan giữa (0.24) cho thấy mực độ tương quan giữa Rating và Reviews là tương đối thấp
- Gần như là không có mối tương quan giữa **Rating** và **Actual price**, cho thấy 2 biến này không có mối quan hệ tuyến tính (**Reviews** và **Actual price** cũng tương tự)

## 6. Feature Engineering

Create new features based on the available data for further analysis

#### **Brand**

```
In []: #Extracting Brand from Product Name
    df['Brand'] = df['Product Name'].str.split(" ").str[0]
    df['Brand'].replace('SAMSUNG', 'Samsung', inplace=True)
```

```
print(f"There are {len(df['Brand'].unique())} Brands")
```

There are 27 Brands

**Price Segment**: Divided Actual price into 5 bins

```
In []: bins = [0, 10000, 20000, 30000, 40000, df['Actual price'].max()]
    labels = ['Low', 'Mid', 'High', 'Premium', 'Luxury']
    df['Price Segment'] = pd.cut(df['Actual price'], bins=bins, labels=labels)
```

Rating Band: Divided 'Stars' in to 4 criterias

```
In []: bins = [0,2,3,4,5]
labels = ['Poor', 'Fair', 'Good', 'Excellent']
df['Rating band'] = pd.cut(df['Stars'], bins=bins, labels=labels)
```

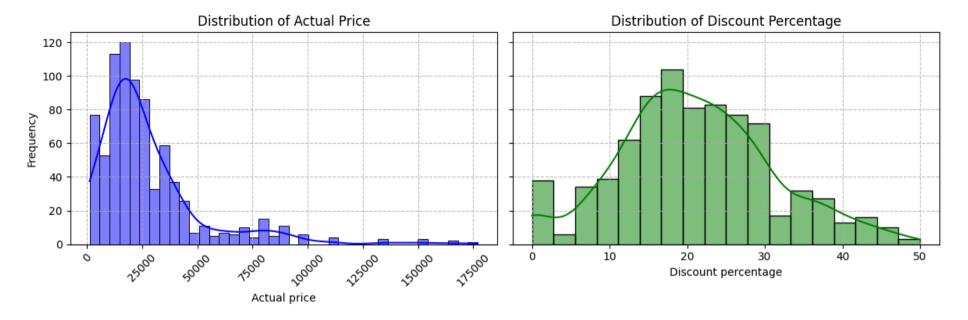
```
In [ ]: df.head()
```

Out[]:		Product Name	Actual price	Discount price	Discount percentage	Stars	Rating	Reviews	RAM (GB)	Storage (GB)	Display Size (inch)	Camera	Description	Brand	Price Segment	Rating band
	0	Apple iPhone 15 (Green, 128 GB)	79600	65999	17.086683	4.6	44793	2402	0.0	128.0	6.10	48MP + 12MP	128 GB ROM15.49 cm (6.1 inch) Super Retina XDR	Apple	Luxury	Excellent
	1	Apple iPhone 15 (Blue, 128 GB)	79600	65999	17.086683	4.6	44793	2402	0.0	128.0	6.10	48MP + 12MP	128 GB ROM15.49 cm (6.1 inch) Super Retina XDR	Apple	Luxury	Excellent
	2	Apple iPhone 15 (Black, 128 GB)	79600	65999	17.086683	4.6	44793	2402	0.0	128.0	6.10	48MP + 12MP	128 GB ROM15.49 cm (6.1 inch) Super Retina XDR	Apple	Luxury	Excellent
	3	OnePlus N20 SE (JADE WAVE, 128 GB)	19999	11489	42.552128	4.0	1005	41	4.0	128.0	6.56	50MP	4 GB RAM   128 GB ROM16.66 cm (6.56 inch) Disp	OnePlus	Mid	Good
	4	OnePlus N20 SE (BLUE OASIS, 64 GB)	16999	12999	23.530796	4.0	1005	41	4.0	64.0	6.56	50MP	4 GB RAM   64 GB ROM16.66 cm (6.56 inch) Displ	OnePlus	Mid	Good

### Comparision distribution between "Actual price" and "Discount percentage"

```
In []: #create subplot side by side
fig, axes = plt.subplots(1, 2, figsize=(12,4), sharey=True)
```

```
#plot distribution of "Actual price"
sns.histplot(data=df, x='Actual price',
             kde=True,
             color='blue',
             edgecolor='black',
             ax=axes[0]
axes[0].set_title("Distribution of Actual Price")
axes[0].set_ylabel("Frequency")
axes[0].tick_params(axis='x', rotation=45)
axes[0].grid(True, linestyle='--', alpha=0.8)
#plot distribution of "Discount percentage"
sns.histplot(data=df, x='Discount percentage',
             kde=True,
             color='green',
             edgecolor='black',
             ax=axes[1]
axes[1].set_title("Distribution of Discount Percentage")
axes[1].set ylabel("Frequency")
axes[1].grid(True, linestyle='--', alpha=0.8)
#fixing layout
plt.tight_layout()
plt.show()
```



#### Distribution of Actual Price (Left)

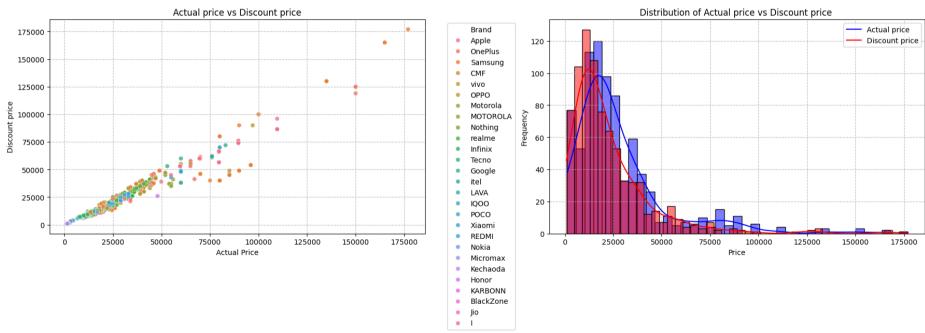
- Phân bố lệch phải đáng kể
- Phân khúc dưới 25.000 chiếm phần lớn trong tổng số sản phẩm mobile phones
- Ở phân khúc giá càng cao, số lượng sản phẩm cũng giảm theo

### Distribution of Discount Percentage (Right)

- Phân phối tương đối chuẩn, lệch nhẹ
- Mức Discount Percentage phổ biến nhất giao từ 15-25%
- Một số sản phẩm có % Discount rất thấp (xấp xỉ 0%), ngược lại một số sản phẩm % Discount rất cao (>50%)

### **Comparison of Actual price and Discount price by Brand**

```
axes[0].set xlabel('Actual Price')
axes[0].set ylabel('Discount price')
axes[0].legend(title = 'Brand', bbox_to_anchor=(1.05, 1) ,loc='upper left')
axes[0].grid(True, linestyle='--', alpha=0.8)
#distribution of Actual price vs Discount price
sns.histplot(df, x='Actual price', kde=True, color='blue', ax=axes[1])
sns.histplot(df, x='Discount price', kde=True, color='red', ax=axes[1])
axes[1].set_title("Distribution of Actual price vs Discount price ")
axes[1].set xlabel('Price')
axes[1].set ylabel('Frequency')
axes[1].legend(['Actual price', 'Discount price'])
axes[1].grid(True, linestyle='--', alpha=0.8)
#fix layout
plt.tight_layout()
plt.show()
                      Actual price vs Discount price
                                                                                      Distribution of Actual price vs Discount price
```



- Theo quan sát, có mối tương quan mạnh mẽ giữa 2 giá trị **Actual price** và **Discount price** ở các Brand khác nhau. Giá sản phẩm tăng, giá chiết khấu có xu hướng tăng theo, điều này cho thấy chiến lược đinh giá chiết khấu có phu thuộc vào giá thành sản phẩm
- Các điểm có màu sắc khác nhau đại diện cho từng Brand. Mức độ phân tán cho thấy sự khác biệt chiến lược định giá chiết khấu giữa các thương hiệu (ví dụ: Apple, SamSung có giá bán và giá chiết khấu cao hơn các Brand còn lại)

### **Distribution of Actual price and Discount price**

- Actual price: sự phân bố lệch phải, với phần lớn số lượng sản phẩm có giá dưới mức 50.000 và chỉ có một số ít sản phẩm ở phân khúc premium và luxury
- Discount price: ta thấy sự phân bố lệch phải cũng tượng tự với giá thực tế. Điều này cho thấy rằng mặc dù áp dụng giảm giá nhưng chúng không làm giảm đáng kể giá sản phẩm mà duy trì mối quan hệ tỷ lệ thuận với giá thực tế.

#### **Average Discount Percentage by Brand**

```
In []: #using group by to find Average Discount Percentage by Brand
avg_pct_brand = df.groupby('Brand')['Discount percentage'].mean().sort_values(ascending=False)
avg_pct_brand
```

## Out[]: Discount percentage

Brand	
1	38.612871
Honor	35.878281
Micromax	35.701287
KARBONN	29.888268
Kechaoda	28.960557
BlackZone	28.649386
POCO	25.827594
MOTOROLA	25.332883
REDMI	24.779412
Samsung	22.992083
ОРРО	22.178478
itel	21.697477
LAVA	21.512114
IQOO	21.127630
Infinix	20.145658
Motorola	20.022000
Google	19.542158
CMF	19.091822
Tecno	18.945195
vivo	18.630157
Xiaomi	18.138825
realme	17.841844
Apple	17.194288
OnePlus	16.609382

#### Discount percentage

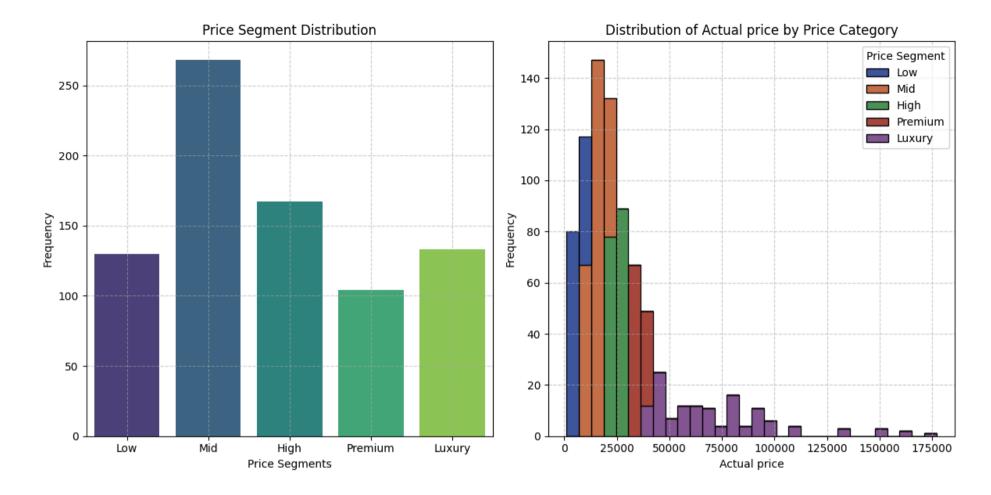
Brand	
Nokia	15.287396
Nothing	12.693309
Jio	0.257216

dtype: float64

- I là một thương hiệu có % chiết khấu trung bình cao nhất, có thể thấy rằng mục tiêu của thương hiệu là tập trung vào việc thu hút những khác hàng nhạy cảm về giá.
- Thương hiệu **Honor** và **Micromax** có mức % chiết khấu trung bình cao và khá cạnh tranh. Có thể mục đích của họ là nhắm vào phân khúc thị trường cụ thể nào đó.
- Apple và Oneplus: có mức % chiết khấu trung bình thấp, có khả năng là họ tập trung vào các sản phẩm ở phân khúc premium và luxury

### **Price Segment Distribution ----- Distribution of Actual price vs Price Category**

```
In []: fig, axes = plt.subplots(1,2,figsize=(12,6))
        #Price Seament Distribution
        sns.countplot(df, x='Price Segment', ax=axes[0], palette='viridis')
        axes[0].set title("Price Segment Distribution")
        axes[0].set xlabel("Price Segments")
        axes[0].set_ylabel("Frequency")
        axes[0].grid(True, linestyle='--', alpha=0.6)
        #Distribution of Actual price vs Price Category
        sns.histplot(df, x='Actual price', hue='Price Segment', bins=30, multiple='stack', palette='dark', ax=axes[1])
        axes[1].set_title("Distribution of Actual price by Price Category")
        axes[1].set_xlabel("Actual price")
        axes[1].set_ylabel("Frequency")
        axes[1].grid(True, linestyle='--', alpha=0.6)
        #adjust layout
        plt.tight layout()
        plt.show()
```



• Hầu hết các sản phẩm tập trung ở phân khúc **Low** và **Mid**. Điều này cho thấy, các công ty vừa và nhỏ tập trung vào mức giá mà khách hàng mục tiêu của họ có thể chi trả được

### **Average Discount Percentage per Price Segment by Brand**

```
In []: avg_pct_seg_brand = df.groupby(['Brand', 'Price Segment'], as_index=False)['Discount percentage'].mean()
pivot = avg_pct_seg_brand.pivot(columns='Brand', index='Price Segment', values='Discount percentage')
pivot
```

]:	Brand	Apple	BlackZone	CMF	Google	Honor	I	IQOO	Infinix	Jio	KARBONN	•••	OPPO	One
	Price Segment													
	Low	NaN	28.649386	NaN	NaN	NaN	38.612871	NaN	18.897503	0.257216	29.888268		NaN	
	Mid	NaN	NaN	20.001000	NaN	NaN	NaN	23.383700	19.764419	NaN	NaN		26.649988	22.790
	High	NaN	NaN	18.182645	NaN	NaN	NaN	20.292799	19.886449	NaN	NaN		21.546740	11.060
	Premium	NaN	NaN	NaN	NaN	25.820188	NaN	NaN	25.105360	NaN	NaN		14.568479	19.26
	Luxury	17.194288	NaN	NaN	19.542158	45.936374	NaN	6.666815	NaN	NaN	NaN		24.037514	14.42

5 rows × 27 columns

Out[ ]

#### 1. Big Brands

- Apple, Google tập trung chủ yếu ở phân khúc cao cấp (luxury) với mức chiết khấu trung bình (<20%). Trong khi đó, Samsung tập mở rộng nhiều phân khúc (4 segments) khác nhau với mức chiết khấu cao nhất ở phân khúc middle và high (>25%).
- 2. Small and Medium Brands
  - Xiaomi và Honor tập trung ở phân khúc cao cấp (Premium và Luxury). Mức chiếc khấu cho phân khúc luxury của Hornor (46%) cao hơn gấp đôi so với Xiaomi (18%).
  - Nhìn chung, các thương hiệu vừa và nhỏ tập trung đa dạng ở các phân khúc với mức chiếc khấu cao với mục tiêu có được tệp khách hàng đa dạng trải dài ở nhiều phân khúc khác nhau.

## **Business insights**

- Discount Patterns:
  - Phân khúc giá Low và Middle có mức chiết khấu cao hơn cho thấy rằng phân khúc này được nhắm đến để tăng doanh số bán hàng với số lượng lớn hoặc giải quyết vấn đề đồn kho phần.
  - Ở các phân khúc còn lại bao gồm High, Premium và Luxury có mức chiết khấu thấp hơn, cho thấy chiến lược ở phân khúc này là nhằm duy trì mức giá cao và tính độc quyền của thương hiệu.
- Brand Performance:

- Một số thương hiệu như I, Honor, Micromax có mức chiết khấu trung bình cao nhất, điều này cho thấy chiến lược của họ là thu hút tệp khách hàng nhạy cảm về giá.
- Một số thương hiệu như Apple, Oneplus có mức chiết khấu trung bình thấp nhất, điều này cho thấy chiến lược định vị thương hiệu của họ là ở mức giá cao (high-value pricing)
- Một số công ty thực hiện đa dạng chiến lược chiết khấu ở nhiều phân khúc với mục tiêu tiếp cận rộng rãi hơn và tối ưu hóa doanh thu từ nhiều nhóm khách hàng khác nhau.

### Recommendations

- Thương hiệu (Brand):
  - Theo giõi mức chiết khấu của đối thủ cạnh tranh, đặc biệt là ở phân khúc Low và Middle nhằm mục đích duy trì tính cạnh tranh về mặt thị phần.
  - Ở các thương hiệu lớn với mức chiếc khấu thấp như Apple. Lập kết hoạch cho các chương trình khuyến mãi có thời hạn nhằm kích thích nhu cầu.
- Bán lẻ (Retailers):
  - Tối ưu hóa chiến lược chiết khấu: Xem xét tăng mức chiết khấu cho các phân khúc Low và Middle nhằm mục đích gia tăng doanh thu. Bên cạnh đó thực hiện các chương trình khuyến mãi để thu hút thêm khách hàng cho phân khúc này
  - Duy trì mức chiết khấu thấp cho sản phẩm ở phân khúc giá cao nhằm thúc đẩy tính độc quyền của thương hiệu